

DẠY THUYẾT TÌNH THÁI TIẾNG VIỆT

TEACHING VIETNAMESE MODALITY RHEME (METARHEME)

Nguyễn Văn Phở*

1. Trong các tài liệu giảng dạy tiếng Việt cho người nước ngoài, hầu hết - nếu không muốn nói là tất cả - đều trình bày cấu trúc câu tiếng Việt theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ một cách hiển ngôn hoặc không. Theo đó, để diễn đạt một sự tình người ta thường sử dụng cấu trúc “song phần” là chủ ngữ và vị ngữ; nếu không đủ hai phần thì đó là câu “đơn phần”, chủ ngữ đã được tỉnh lược. Nếu ngoài chủ ngữ và vị ngữ (vốn được xem là hai thành phần bảo đảm sự hoàn chỉnh của câu) còn một thành phần nào khác - đứng trước chủ ngữ, trước hoặc sau vị ngữ - thì đây là trạng ngữ, “quán ngữ” (hoặc một thứ gì đó tương tự).

Điều vừa nói có một lý do mang tính thực dụng là nó có vẻ thích hợp với đối tượng là những người nói hoặc đã từng học các thứ tiếng Ấn Âu: người học cảm thấy quen thuộc vì một số cấu trúc câu tiếng Việt có dạng thức tương ứng ở các thứ tiếng này, chủ yếu là tiếng Anh. Các giáo trình (và cả người dạy và người học) quên mất là ở tiếng Anh (và các thứ tiếng Ấn Âu khác) có sự chi phối rất chặt chẽ giữa động từ trung tâm và chủ ngữ, và động từ phải được “chia” (conjugate) thích hợp thì câu mới khả chấp. Nói rõ hơn, một câu khả chấp ở những thứ tiếng như tiếng Anh bao giờ cũng phải được tình thái hóa đầy đủ qua sự biến dạng của động từ, và phù ứng với chủ ngữ.

Từ những năm 90 thế kỷ trước Cao Xuân Hạo đã chứng minh rằng không phải chủ - vị mà đề - thuyết mới là cấu trúc cơ bản của câu tiếng Việt. Đề là chủ thể hoặc đối tượng của hành động, quá trình, trạng thái, thuộc tính được nói ở phần thuyết (nên được gọi là chủ đề); và đề cũng là cảnh huống, điều kiện, phương thức, v.v. mà trong phạm vi đó phần thuyết có hiệu lực (nên được gọi là khung đề). Cấu trúc cú pháp theo mô hình này sẽ giúp mô tả được một cách đơn giản và nhất quán những “kiểu nói” rất phổ biến trong tiếng Việt nhưng lại khó giải thích đối với giáo viên dạy tiếng, chẳng hạn như “*Chắc chắn là chị Lan sẽ đến*”, “*May ra thì anh kịp ngắm hoa anh đào*”, “*Chị ấy có chuyện vui thì phải*”, “*Mẹ biết chuyện này thì chết*”, v.v.. Thành phần in nghiêng ở hai câu trước cũng là (khung) đề, nhưng là (khung) đề tình thái, ở hai câu sau là thuyết, nhưng là thuyết tình thái. Nghĩa là các câu này vẫn có cấu trúc cơ bản của tiếng Việt (đề - thuyết), có điều là đề hoặc thuyết của nó không phản ánh sự tình của thế giới hiện thực mà chỉ thể hiện đánh giá hoặc cách nhìn của người nói về điều được nói ra sau đó hoặc trước đó.

Tình thái vốn là khái niệm của logic học. Một phán đoán, cấu thành từ sở đề và sở thuyết, có thể đánh giá tính đúng/sai căn cứ vào hiện thực, có thể được hiện thực hóa trong thế giới khả hữu bất kỳ hoặc chỉ đúng trong một thế giới khả hữu nào đó. Trong logic, tình thái không có liên quan với vai trò của người nói.

* Tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM.

Trong việc dạy tiếng ở nhà trường, khái niệm tình thái thường chỉ giới hạn ở tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng, được biểu hiện bằng nhiều phương tiện, trong đó quan trọng nhất là các vị từ tình thái (modal verb) và các biểu thức (mood)⁽¹⁾. Từ hơn nửa thế kỷ nay, ít nhất là từ Fillmore (1968), tình thái được hiểu rộng hơn: tình thái (modality) là thành phần bắt buộc đi kèm với nội dung mệnh đề (hay nội dung biểu hiện, proposition) để làm thành câu.

Theo Fillmore, nội dung mệnh đề là một tập hợp không có thì (tenseless) của những quan hệ liên quan đến động từ và danh từ; còn tình thái là những thành tố phủ định, thì, thức và thể nằm trong câu - chỉnh thể, có thể hình dung [Câu → Tình thái + Nội dung mệnh đề]. Nói cách khác, khi động từ (tiếng Anh) được “chia” ở một dạng thức nào đó (dĩ nhiên phải phù ứng với chủ ngữ) thì có nghĩa là nó đã được tình thái hóa, và khi đó mới có thể có câu. Trong tiếng Việt tình hình cũng tương tự: một phát ngôn bình thường như “Tôi đi Nha Trang” chỉ có thể là câu (có thể dùng để giao tiếp thực) khi nó mang tình thái thích hợp với bối cảnh và các vai giao tiếp, thể hiện qua nhiều phương tiện, chẳng hạn “Tôi mới đi Nha Trang”, “Có lẽ tôi đi Nha Trang”, “Tôi đi Nha Trang là hơn”, v.v.; nếu không nó phải lấy văn cảnh hoặc tình huống hiện đương để hiện thực hóa (chẳng hạn nó được dùng để trả lời câu hỏi “Anh đi đâu vậy?” hoặc trả lời cho thái độ ngạc nhiên của người đối thoại khi nhìn thấy nước da đen nhem của “tôi”).

Như vậy, tình thái là vấn đề hết sức quan trọng để người học tiếng có thể sản sinh những câu thích hợp và tự nhiên.

Tình thái rất đa dạng và đa sắc thái, và được diễn đạt bằng nhiều phương tiện khác nhau. Trong tiếng Việt, ý nghĩa tình thái được biểu hiện bằng phương tiện ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp⁽²⁾. Về mặt từ vựng, đó là các vị từ tình thái, tiểu từ tình thái đứng trước danh ngữ, tiểu từ tình thái cuối câu (ngữ khí từ)⁽³⁾, phó từ hay trạng ngữ, và cả giới từ (*nếu, giá, hễ...*), liên từ (*mà, chứ, còn...*). Về ngữ pháp, có hai ngữ đoạn chức năng “chuyên dùng” là đề tình thái và thuyết tình thái.

Do khuôn khổ của bài viết, ở đây chúng tôi chỉ trình bày những nội dung liên quan đến thuyết tình thái, đặc biệt là những biểu thức thường dùng, hữu ích đối với người nước ngoài học tiếng Việt.

2. Như đã nói trên, đề - thuyết là cấu trúc cơ bản của câu tiếng Việt. Thuyết tình thái là thành phần đứng ở vị trí điển hình của thuyết (vị trí của thành phần thường được gọi là “vị

¹ Học sinh, sinh viên Việt Nam thường chỉ biết khái niệm “tình thái” ở nghĩa hẹp này, thông qua quá trình học ngoại ngữ.

² Trong các ngôn ngữ mà tình thái được ngữ pháp hóa (trước hết là ở thức (mood) và thì (tense)) thì tình thái cũng được biểu hiện bằng phương tiện ngữ âm (“ngữ điệu và các đặc trưng ngôn điệu khác”), và phương tiện từ vựng (trong tiếng Anh, ss. “I wish...” với “Would that...”) (Palmer, 1986, tr.6).

³ Tiểu từ tình thái thực chất cũng là một loại vị từ tình thái, có hai trường hợp: (i) nó chỉ đứng trước và tác động đến danh ngữ đứng ngay sau nó (vd: “Tôi đi *chỉ* hai ngày”, “*Chính* điều này là nguyên nhân sự việc”) và (ii) nó đứng cuối câu để tình thái hóa câu (vd: “Nó siêng học *mà!*”, “Hôm nay là thứ ba *chứ!*”).

ngữ”) nhằm biểu hiện thái độ, đánh giá của người nói về sự tình vừa được nêu ra ở phần đề; nó dĩ nhiên không tham gia vào cấu trúc tham tổ của khung vị ngữ, nhưng là thành phần quan yếu của cấu trúc thông báo.

Xét đoạn thoại sau đây:

(1) A: - Mấy hôm nay tôi không thấy cô Lan. Cô Lan đi đâu vậy?

B: - Cô ấy về quê. // B’: - Cô ấy về quê *thì phải!*

A: - (Công việc bận rộn như thế này mà) cô ấy về quê *thì lạ thật!*

Ở trên, câu đáp của B là “bình thường” dù không có tình thái hiển ngôn, lý do là nó trả lời trực tiếp cho câu hỏi của A. (Những câu như thế này không thể mở đầu một cuộc thoại, tuy nó có thể mở đầu một đoạn văn, nếu sau nó có những câu khác tiếp tục triển khai cái khung sự tình mà nó vừa thiết lập). Câu đáp của B’ có tình thái hiển ngôn: B’ nhận định “cô ấy về quê” lại đồng thời cho biết rằng nhận định đó (chỉ) là phỏng đoán của mình (“*thì phải!*”). Tiếp theo, câu đáp của A nêu ra sự kiện (thực chất là nhắc lại nhận định của B’) để qua đó đưa ra đánh giá của mình về sự kiện ấy (“*lạ thật!*”).

Phần thuyết *thì phải* trong câu đáp của B’ và *thì lạ thật* trong câu đáp của A không có thông tin liên quan đến sự kiện “về quê” của cô Lan mà chỉ có thái độ, đánh giá của B’ và A, nó là thuyết tình thái.

Có thể nói đến những đặc điểm chung sau đây của thuyết tình thái trong câu tiếng Việt:

- (i) Thuyết tình thái là thành phần đứng ở vị trí của phần thuyết, đóng vai trò của thuyết, nghĩa là nó cũng “nói về” cái đề đi trước, thuộc “phạm vi ứng dụng” của đề;
- (ii) Thuyết tình thái không mang nội dung thông tin thực sự (không biểu hiện sự tình khách quan) mà chỉ cho biết thái độ, đánh giá chủ quan của người nói (= tình thái chủ quan) về nhận định đã được nêu ra trước đó (= phần đề);
- (iii) Về hình thức, nó khác với ngữ khí từ (cũng là yếu tố tình thái, đứng cuối câu) ở chức năng cú pháp: nó giữ vai trò thuyết trong câu, được phân giới bằng *thì, là, mà* (và *mới, cũng*, nhưng hai từ này luôn có thể xuất hiện sau *thì*), còn ngữ khí từ thì chỉ là yếu tố phụ trợ, thường không mang trọng âm khi nói ra (⁴), và không thể đứng sau *thì, là, mà*;
- (iv) Thuyết tình thái thường có dạng thức ngắn gọn, tương đối ổn định, trong đó đa số các dạng thức của nó vẫn giữ nghĩa “nguyên vẹn” – nghĩa là nghĩa từ vựng của các yếu tố là căn cứ để nhận diện ý nghĩa và phân biệt với những hình thức lân cận (chẳng hạn, *là cái chắc* vs. *là có, thì đã hẳn* vs. *thì chắc chắn*, v.v.). Do vậy, thuyết tình thái không phải là một danh sách đóng (chẳng hạn, với câu “Ông Nam bị đuổi việc *thì có*”, thuyết tình thái *thì có* có thể thay bằng *thì kỳ quá, thì thật khó hiểu, thì lạ thật, là có, là phải, là cái chắc*, v.v. tùy chủ ý của người nói).

⁴ Nguyễn Văn Hiệp dùng thuật ngữ “tình thái ngữ” bao gồm cả hai loại tình thái này (Nguyễn Văn Hiệp, 2009, tr.315-338).

Trong nhiều trường hợp rất khó phân biệt thuyết chính danh (thuyết “bình thường”) và thuyết tình thái. Câu có thuyết tình thái thường có mô hình: [Đề_(tiêu cú) - Thuyết_{tình thái}], tức là một cấu trúc đề - thuyết đi trước thành phần tình thái. Nếu không có mặt của thuyết tình thái thì trong nhiều trường hợp câu vẫn tương đối trọn vẹn về ngữ pháp lẫn ngữ nghĩa, ví dụ:

- (1) a. Tám giờ mà chị ấy chưa đến!
b. Tám giờ mà chị ấy chưa đến *thì lạ thật!*

Câu (a) là một câu có tình thái, do ngữ nghĩa của từ *mà*; nhưng “chị ấy chưa đến” là thuyết chính danh (so sánh với “Tám giờ thì chị ấy chưa đến”) (Chim Văn Bé, 2012; Nguyễn Văn Phở, 2018). Trong khi đó, ở câu (b) *thì lạ thật* hiển ngôn đánh giá của người nói về sự tình vừa nêu (người nói cho rằng sự tình ấy là khó hiểu); lúc này, về ngữ pháp, thành phần đi trước trở thành đề (với tiêu đề “tám giờ” và tiêu thuyết “chị ấy chưa đến”) và thành phần đi sau là thuyết tình thái (*thì lạ thật*).

Trước thành phần tình thái thường là một cấu trúc đề - thuyết (để biểu hiện một nhận định); nếu không thì rất nhiều khả năng thuyết tình thái sẽ trở thành một thuyết chính danh. So sánh:

- (2) a. Ông Lê Nam đạo nhạc của Phạm Bắc *thì có*.
a'. Tiền *thì có*.
b. Anh nói thật với cô ấy *là tốt*.
b'. Nói thật *là tốt*.
c. Họ mà biết chuyện này *thì hỏng!*
c'. Cái ghế này *thì hỏng*.

Các câu (a), (b), (c) có thuyết tình thái; còn (a'), (b'), (c') chỉ có thuyết chính danh.

Thuyết tình thái có thể được đánh dấu bằng tác tử *thì, là, mà*; ngoài ra có thể kể thêm *mới* và *cũng* (thực chất ngay trước *mới* và *cũng* đều có thể thêm *thì*, với sự khác biệt nhất định về ngữ nghĩa).

2.1. Thuyết tình thái đánh dấu bằng *thì*

Câu có thuyết tình thái đánh dấu bằng *thì* mang đặc trưng của một quan hệ điều kiện, với thành phần đứng trước là một khung đề.

Về nội dung, thuyết tình thái đánh dấu bằng *thì* biểu hiện nhiều ý nghĩa. Có thể kể một số trường hợp thường thấy sau đây.

Một, thuyết tình thái cho biết đánh giá của người nói về khả năng hiện thực của sự tình với các mức độ khác nhau.

Thì phải, thì có thể, thì có diễn đạt khả năng thấp; *thì chắc, thì chắc chắn* diễn đạt khả năng cao (của tính hiện thực) của sự tình. Ví dụ:

- (3) a. Anh Nam đang đề ý cô Lan *thì phải*.
 b. Cô Lan đề ý anh Nam *thì có*.
 c. Tôi không biết cô ấy có lỗi không, nhưng cô ấy bị đuổi *thì chắc chắn*.

Một sự tình được nhận định là có tính khả năng cao thì rất gần với hiện thực. Do vậy, trong nhiều tình huống, *thì chắc chắn* có thể được hiểu như một cam kết (tính hiện thực của sự tình) của người nói.

Với thuyết tình thái *thì phải*, có thể có đề tình thái ở đầu câu: *hình như, nghe đâu, nghe nói, nghe đồn*: “*Hình như* trời mưa *thì phải*”, “*Nghe đâu* anh ấy bị đuổi việc *thì phải*”.

Thì có, trong tình huống phản bác (chẳng hạn câu (b) ở trên dùng để đáp lại (a)), thường được hiểu là một khả năng. Nhưng ở tình huống không có sự phản bác thì có thể xem là một sự xác nhận (mạnh hơn *thì chắc, thì chắc chắn*), ví dụ:

- (4) A: - Tôi nghe nói anh Nam phản đối ông giám đốc trong cuộc họp nên bị đuổi việc.
 B: - Nam phản đối giám đốc trong cuộc họp *thì có*.

Hai, thuyết tình thái biểu hiện tính tích cực hiển nhiên của sự tình vừa nêu (theo ý người nói): *thì khỏi nói, thì khỏi chê, thì phải biết, thì còn gì bằng/hơn*. Riêng *thì khỏi nói* có thể dùng cho sự tình tích cực lẫn tiêu cực, còn lại thì chỉ dùng với sự tình tích cực.

- (5) a. Khánh Ly hát bài “Diễm xưa” hay *thì khỏi nói*!
 b. Messi sút bóng bằng chân trái *thì phải biết*!
 c. Anh nhận việc này *thì còn gì bằng*!
 d. Thăng Tèo dờ tiếng Anh *thì khỏi nói*!

Ở (d) thuộc tính “dờ tiếng Anh” của Tèo là tiêu cực hiển nhiên; nếu thay “dờ” bằng một vị từ khác như “đọc”, “viết”, “nói” (chẳng hạn, “Tèo viết tiếng Anh *thì khỏi nói*”) thì hiển nhiên mang tính tích cực.

Trong hội thoại, nhờ tình huống hoặc ngữ cảnh, nhiều khi vị ngữ hạt nhân trong phần thuyết được tỉnh lược ta vẫn có thuyết tình thái; chẳng hạn, câu (a) “Khánh Ly *thì khỏi nói*!”, (b) “Messi *thì phải biết*!”. (Trong tình huống nhất định, câu “Messi *thì khỏi nói*!” có thể hiểu: “Nếu anh muốn nói về Messi thì không cần, tôi không muốn nghe”, ở đây “khỏi nói” là thuyết chính danh chứ không còn là thuyết tình thái).

Ba, thuyết tình thái biểu hiện ý lo ngại của người nói về hậu quả có thể có của sự tình vừa nêu (từ đó hàm ý cảnh báo): *thì chết, thì nguy, thì khổ, thì khốn, thì hỏng, thì kẹt lắm, thì tiều, thì gay, thì rồi đời*.

- (6) a. Anh làm nhanh lên, ông chủ đến *thì chết*!
 b. Việc này rơi vào tay anh ấy *thì hỏng*!
 c. Ăn uống ở ngoài đường có chuyện gì *thì khổ*!

Ở câu (a), sự thật là “ông chủ chưa đến”, người nói lo ngại rằng nếu “ông chủ đến” (mà “anh chưa làm xong”) thì có khả năng xảy ra điều gì đó không hay.

Bón, thuyết tình thái biểu hiện ý đánh giá cao của người nói về sự tình vừa nêu: *thì tốt, thì càng tốt*⁵, *thì hơn, thì hay hơn, thì tốt hơn, thì hay lắm/quá, thì đúng hơn*.

- (7) a. Việc này chúng ta thỏa thuận với nhau trước *thì hơn/tốt hơn/hay hơn*.
 b. Họ đã hủy hợp đồng *thì càng tốt*.
 c. Ông chủ đã biết chuyện này *thì hay lắm!*
 d. (- Tèo thi toán được 10 điểm. Giỏi thật!) - Nó may mắn *thì đúng hơn!*

Cần phân biệt thuyết tình thái với thuyết chính danh. Chẳng hạn, trong câu “Bài này ca sĩ Mỹ Tâm hát *thì hay lắm*”, ta có thuyết chính danh (ss. với (c)).

Ngoài ra, “ý đánh giá cao của người nói” nói trên trong nhiều trường hợp không hàm nghĩa tích cực; lý do là nó có thể được dùng trong những phát ngôn có lực ngôn trung đặc biệt (chẳng hạn mỉa mai, châm biếm, đe dọa, v.v.).

Thử xét tình huống hai vợ chồng cãi nhau sau đây:

(8) Vợ: Tôi chán cái gia đình này lắm rồi!

Chồng: Cô đã chán cái gia đình này *thì càng tốt!* Ly dị đi!

Rõ ràng ở câu trên, không thể cho rằng anh chồng đánh giá “tích cực” phát ngôn của cô vợ.

Nằm, thuyết tình thái biểu hiện ý chấp nhận, có thể kèm thái độ miễn cưỡng, về điều vừa nêu: *thì thôi, thì được, thì đành chịu, thì đành chịu vậy, thì đành vậy, thì chịu, thì (không) có gì phải nói, thì vậy/thế, thì đó*.

- (9) a. Anh ta nhận lỗi rồi *thì thôi!*
 b. Anh đã nói vậy *thì được!*
 c. Em không hiểu anh *thì đành chịu!*
 d. Cô ấy tự cao tự đại *thì có gì phải nói*.
 e. (- Có nhiều người cho rằng chó nhà thì không nguy hiểm.) - *Thì đó!* (Tuần trước báo đăng có một đứa bé 5 tuổi bị chó nhà cắn nát mặt.)
 f. (- Thằng bé lớn rồi, nó không nghe mình nữa.) - *Thì vậy!*

Thì đó và *thì vậy/thế* là những thuyết tình thái khá đặc biệt, vì thường xuất hiện mà không có phần đề đi trước. Ở câu (e), *thì đó* được dùng để biểu thị ý chấp nhận điều mà người đối thoại vừa nói, và dùng nó để giải thích lý do hoặc chứng minh cho một sự tình nêu ra thêm sau đó (sự tình này không nhất thiết phải được nêu ra). Ở câu (f), *thì vậy/thế* biểu thị ý tán thành hoặc chấp nhận điều người đối thoại vừa nói với vẻ miễn cưỡng, vì không thể phản bác hoặc vì không còn khả năng nào khác (có thể hiểu: “Anh đã nói vậy *thì vậy!*”). Cả hai dạng này có thể được dùng để duy trì, “đưa đẩy” trong khẩu ngữ, khi người nói chưa/không có ý gì để đáp lại.

⁵ Làm thuyết tình thái có lẽ là trường hợp duy nhất *càng* xuất hiện một mình (không dùng trong cấu trúc *càng... càng..., ngày càng...*).

Sáu, thuyết tình thái biểu hiện thái độ của người nói rằng điều vừa nêu là không bình thường, đáng ngạc nhiên, đáng chú ý: *thì lạ thật, thì kỳ quá, thì không hiểu nổi, thì thật khó hiểu, thì thật khó tin, thì thật đáng nói, thì rất đáng kể, thì cũng đáng suy nghĩ*, v.v.

- (10) a. Họ là bạn thân với nhau mà không biết nhà nhau *thì lạ thật!*
 b. Anh ấy không dự sinh nhật của chị *thì thật khó hiểu!*
 c. Mỹ nhập xe hơi Trung Quốc *thì thật khó tin!*
 d. Học tiếng Việt 6 tháng mà không nói được *thì cũng đáng suy nghĩ!*

Thuyết tình thái trường hợp này cũng có thể là những biểu thức mà nội dung của nó có thể suy ra từ nghĩa câu chữ của các ngữ đoạn cấu thành: *thì (không) cần chú ý, thì không nên, thì (không) nên suy nghĩ*, v.v.. Tùy vào nghĩa câu chữ mà những biểu thức này có thể kèm theo ý khuyên răn, đề nghị, v.v., chẳng hạn:

- (11) a. Anh nói dối với gia đình *thì không nên.*
 b. Anh làm việc tốt mà ai cũng tránh xa anh *thì nên suy nghĩ.*
 c. Thăng bé sốt cao nhưng không ho *thì cần chú ý.*

Bảy, thuyết tình thái biểu hiện ý chấp nhận sự tình vừa nêu, kèm theo hàm ý không yên tâm hoặc không chấp nhận những điều có liên quan: *thì đã đành, thì đã hẳn*. Vì vậy, những câu có thuyết tình thái dạng này thường liên kết với một câu khác bằng liên từ *nhưng, còn*. Ví dụ:

- (12) a. Nó không tin tôi *thì đã đành*, còn với anh nó cũng có tin đâu?
 b. Cô ta có năng lực *thì đã hẳn*, nhưng...

Mối quan hệ giữa hai vế câu này chặt chẽ đến mức khi không có mặt vế câu thứ hai, người nghe sẽ cho rằng người nói cố ý bỏ lửng vì lý do nào đó.

Thuộc loại này còn hai dạng thức là *thì chớ* và *thì thôi* luôn đi với phần đề phủ định (*không, chẳng*), và sau nó cũng có một câu khác biểu thị một tình huống gia tăng:

- (13) a. Đụng người ta, không xin lỗi *thì chớ*, lại còn quay lại gây sự!
 b. Chị không chịu *thì thôi*, đâu cần phải gào lên như vậy!

Tám, thuyết tình thái biểu hiện thái độ cam chịu hoặc bất lực của người nói về sự tình vừa nêu, kèm theo hàm ý phủ nhận hoặc bác bỏ: *thì còn gì để nói, thì hết nói, thì còn nói gì nữa, thì thôi*.

- (14) a. Anh mà cũng không tin tôi *thì còn gì để nói!*
 b. Luật pháp mà công bằng *thì còn nói gì nữa!*
 c. Cảnh sát đi sai luật *thì hết nói!*
 d. Chị đã nói như vậy *thì thôi!* (ss. vd (9a) và (13b))

2.2. Thuyết tình thái đánh dấu bằng là

Nói chung, câu có *thì* đánh dấu thuyết tình thái thường thể hiện quan hệ điều kiện. Trong khi đó, nếu đánh dấu bằng *là* ta sẽ có một quan hệ định luận (Cao Xuân Hạo, 2004;

Chim Văn Bé, 2012; Nguyễn Văn Phở, 2018). Vì vậy, sẽ có khác biệt đáng kể về ý nghĩa giữa hai thuyết này.

Thuyết tình thái đánh dấu bằng *là* có thể có các ý nghĩa sau đây:

Một, thuyết tình thái biểu hiện ý xác định sự tình vừa nêu là đúng, hợp với lẽ thường: *là phải, là đúng, là thường, là bình thường*; hoặc khẳng định khả năng hiện thực của sự tình: *là cái chắc, là (điều/chuyện/việc) chắc chắn, là chắc, là có, là có thật, là có thể*.

(15) a. Chị quyết định chia tay với anh ta *là đúng/phải*.

b. Vợ chồng xung đột với nhau *là (bình) thường*.

(16) a. Xe cá nhân tăng sẽ dẫn đến kẹt xe *là (điều) chắc chắn*.

b. Sản lượng tăng thì giá giảm *là cái chắc*.

c. Anh ta bị vợ bạo hành *là có/có thật*.

d. Du hành vũ trụ sẽ trở thành một dịch vụ phổ biến *là có thể*.

Về mặt ngữ pháp, nhiều trường hợp *là* có thể thay bằng *thì* để đánh dấu thuyết tình thái. Tuy nhiên, sự khác biệt về ngữ nghĩa là rất đáng kể. Với *thì*, câu có tính chất của một phát ngôn điều kiện: đánh giá của người nói được khuôn trong phạm vi của sự tình được nêu ra làm đề, và có khi nó còn hàm ý đối lập với một sự tình không được hiển ngôn. Trong khi đó, với *là* tính chất điều kiện và hàm ý đối lập không tồn tại; người nói chỉ “định luận” về sự tình (và nội dung “định luận” chính là thái độ, đánh giá của người nói).

Thử so sánh:

(17) a. Anh ta đánh vợ *thì có!*

b. Anh ta đánh vợ *là có!*

(18) a. Cô ấy mất việc vì không có chuyên môn *thì chắc chắn*.

b. Cô ấy mất việc vì không có chuyên môn *là chắc chắn*.

Ở (17a), người nói nêu ra một khả năng, một phỏng đoán (đúng hoặc sai); và đối lập (“anh ta” chứ không phải “anh Nam” hay ai khác, “đánh” chứ không phải “mắng”, “đánh vợ” chứ không phải “đánh con”, v.v.). Câu (18a) cũng tương tự (“mất việc vì chuyên môn” chứ không phải vì bất cứ lý do nào khác).

Ở (17b) và (18b), người nói xác nhận một sự tình, hàm ý cam kết về tính chân thực của nó, và không tồn tại bất kỳ một đối lập nào dù là ngầm ẩn.

Do vậy, các câu (a) có thể diễn đạt lại bằng hình thức khác; chẳng hạn (17a): “Chắc là/Có thể/Có lẽ anh ta đánh vợ”, thậm chí cũng có thể diễn đạt bằng một cấu trúc điều kiện “Nếu anh ta đánh vợ thì có”. Trong khi đó, các câu (b) không có khả năng ấy.

Hai, thuyết tình thái xác nhận điều vừa nêu (phần đề) là một khả năng chưa được dự liệu, nhằm tăng cường cho sự tình đã nói trước đó: *là khác, là đáng khác* (thường có yếu tố tình thái *còn* và/hoặc *nữa* đi kèm ở phần đề).

(19) a. Đi taxi không nhanh hơn đâu, (còn) chậm hơn là *đằng khác*.

b. Em làm sai thì xin lỗi, sợ gì? Người ta còn khen nữa là *khác*.

Ba, thuyết tình thái khẳng định điều nêu ra là mức độ cao nhất có thể đạt: *là cùng, là hết mức, là hết sức, là hết nước, là hết ý* (là *hết ý* bao giờ cũng có ý đánh giá tích cực); hoặc tốt hơn các khả năng khác (bất kể hiện thực hay chưa): *là hơn, là hơn cả, là may*.

(20) a. Cái điện thoại này 2 triệu là *cùng*.

b. Nếu bớt, bà ấy bớt cho chị 5% là *hết mức*.

c. Anh ấy giúp đỡ bạn bè như vậy là *hết nước*.

d. Trời này mà có một ly sinh tố là *hết ý*!

(21) a. Chị vào chợ này mua là *hơn*.

b. Tai nạn như thế mà anh chỉ bị gãy tay là *may*!

Bốn, thuyết tình thái xác nhận tính hiển nhiên của sự tình vừa nêu, nhằm bác bỏ điều đã nghe trước đó: *là gì*. Ở loại này, thành phần đi trước bao giờ cũng có yếu tố phủ định: *không, chẳng, chả*. Câu có dáng dấp một câu hỏi.

(22) (- Tôi luôn lái xe đúng luật.) - Tháng trước anh chẳng bị phạt là *gì*!

(Dạng thuyết tình thái [“chẳng X là gì!”] này có lẽ xuất phát từ một cấu trúc nghi vấn khẳng định [“nếu chẳng phải X thì là gì?” → “chắc chắn/dĩ nhiên là X”]).

Năm, thuyết tình thái biểu hiện đánh giá của người nói về (tính chất, mức độ của) sự tình vừa nêu: *là đủ, là vừa, là quý, là ít, là nhiều, là nhẹ, là đúng, là tốt, là tệ*, v.v.. Đây là một danh sách mở. Ví dụ:

(23) a. Anh làm sai thì anh nhận lỗi là *phải/tốt/đúng*.

b. Mày chửi nó thế, nó đánh mày là *vừa*.

c. Ông ta bị kết án chung thân là *nhẹ/nhiều/đúng*.

2.3. Thuyết tình thái đánh dấu bằng mà

Loại này chỉ bao gồm một vài dạng thức chứa yếu tố nghi vấn: *mà làm gì, mà chi, mà ra gì, mà nước non gì, mà nên cơm nên cháo gì*. Với thuyết tình thái đánh dấu bằng *mà*, người nói muốn phủ nhận sự cần thiết hoặc ý nghĩa của sự tình vừa nêu.

(24) a. Nó lớn rồi, anh lo cho nó *mà làm gì*!

b. Chuyện đã qua rồi, chị để bụng *mà chi*!

c. Nó không bỏ thuốc đâu! Anh khuyên *mà nước non gì*!

d. Bác sĩ như anh ta chữa bệnh *mà nên cơm nên cháo gì*!

e. C à ri nấu với cá *mà ra gì*!

Riêng với thuyết *mà làm gì* có điều cần phải nói thêm.

Ở câu (a), nếu không có *mà* thì câu có thể được hiểu như một lời chất vấn chính danh “Anh lo cho nó làm gì?”; dĩ nhiên, với tình huống và ngữ điệu thích hợp thì nó cũng có thể được hiểu như một câu phản bác. Trong khi đó, với *mà*, bao giờ câu cũng mang ý nghĩa tình thái: phủ nhận sự cần thiết hoặc ý nghĩa của sự tình. Lúc này nếu trước phần thuyết tình thái có yếu tố phủ định (*đừng, không/chẳng cần, không/chẳng nên*) thì ý nghĩa đó vẫn không thay đổi [“X mà làm gì!” ≈ “-X mà làm gì!”]. So sánh:

- (25) a. Chuyện đã xảy ra rồi, chị buồn *mà làm gì!*
 b. Chuyện đã xảy ra rồi, chị chẳng nên buồn *mà làm gì!*
 c. Chuyện đã xảy ra rồi, chị đừng buồn *mà làm gì!*
- (26) a. Đi có hai ngày chị mang nhiều tiền *mà làm gì!*
 b. Đi có hai ngày chị đừng mang nhiều tiền *mà làm gì!*

Về ngữ nghĩa có sự gần gũi giữa hai kiểu câu (25a), (26a) và (25b, c), (26b): cả hai đều diễn đạt ý của người nói rằng [chị không nên buồn], [chị không nên mang theo nhiều tiền] + rằng [điều đó là vô ích/không có ý nghĩa]; nhưng một bên (các câu (a)) ý khuyên ngăn ở phần đề là hàm ý (do thành phần nghi vấn của thuyết tạo ra), một bên (các câu còn lại) ý khuyên ngăn được hiển ngôn (“chẳng nên”, “đừng”).

2.4. Thuyết tình thái đánh dấu bằng *mới*

Ngoài *thì, là, mà*, hai vị từ tình thái *mới* và *cũng* cũng có thể mở đầu thuyết tình thái - vì nó diễn đạt đánh giá hoặc nhìn nhận của người nói về sự tình nêu ra trước đó. Trên thực tế, trước *mới* hoặc *cũng* bao giờ cũng có thể thêm *thì*; tuy nhiên, do khả năng thường xuyên hoạt động “một mình” của nó, có thể xem đây là những tác tử đánh dấu thuyết tình thái.

Thuyết tình thái với mới

Thuyết tình thái dạng này là tổ hợp vị từ tình thái *mới* và một số vị từ mà nghĩa từ vựng của những vị từ này vẫn bảo lưu, tức là nghĩa “câu chữ” của nó thể hiện rõ thái độ, đánh giá của người nói. Ngoài ra, trong khẩu ngữ, dạng thuyết tình thái này có thể kết hợp thêm với *chứ* ở cuối câu [*mới + V + (chứ)!*] để tăng cường ý nghĩa (bác bỏ khả năng khác). Thường gặp: *mới phải, mới đúng, mới lạ, mới kỳ, mới chết, mới kẹt, mới khó, mới hay, mới chán, mới phiền, mới được, mới đau, mới tuyệt*, v.v.

- *mới phải/đúng*: cho rằng điều vừa nêu hợp với lẽ thường nhưng đã không hiện thực:

- (27) a. Tháng này phải có mưa rồi *mới phải*.
 b. Món này ăn đầu tiên *mới phải* chứ!

- *mới được/xong*: cho rằng sự tình vừa nêu là cần thiết nhưng không xảy ra:

- (28) a. Anh phải xin phép giám đốc *mới được*!
 b. Chị cần chú ý cách ăn mặc, trang điểm nhiều hơn *mới được*.

Ở thành phần đi trước thường có các vị từ tình thái *phải, nên, cần*.

- *mới lạ*: cho rằng điều vừa nêu không hợp với lẽ thường (hàm ý rằng sự tình trái ngược thì không có gì đáng ngạc nhiên):

- (29) a. Cô ấy mời anh đi chơi *mới lạ*!
 b. (- Hôm nay cô ấy đi trễ.) - Cô ấy đi đúng giờ *mới lạ*!
 c. Chị ấy là đầu bếp nhà hàng, nấu không ngon *mới lạ*!

Ở dạng này, sự tình vừa nêu có thể đã hiện thực hoặc chưa. Nếu sự tình đã hiện thực thì người nói có ý rằng nó không hợp với lẽ thường (chẳng hạn sự thật là “cô ấy không thích anh nhưng đã mời anh đi chơi”); còn nếu chưa hiện thực thì người nói có ý cho rằng nó không bình thường nên không thể xảy ra (“cô ấy không thích anh nên không mời anh đi chơi thì không có gì lạ”).

- *mới chết/kẹt/khó/phiền/đau/chán*: cho rằng điều vừa nêu không tốt, không thuận lợi, không may mắn (nên nếu không có thì tốt hơn):

- (30) a. Tôi đi trễ mà gặp ông giám đốc ở cổng *mới chết chứ*!
 b. (Nam muốn sa thải Lan.) Cô Lan là bạn học của anh ấy *mới khó*!
 c. Đội Ý thua đội Iran *mới đau chứ*!
 d. Anh ta hỏi mượn tiền tôi trước mặt bạn gái tôi *mới kẹt chứ*!

- *mới tuyệt/hay/giỏi/tốt*: cho rằng sự tình vừa nêu là tốt, là hay.

Ở dạng này, sự tình vừa nêu có thể đã hiện thực hoặc chưa hiện thực. Nếu sự tình chưa hiện thực thì người nói có ý rằng điều trái lại (sự tình hiện thực) không phải là tích cực, lúc này sự có mặt của *phải* trong tiểu thuyết đứng trước sẽ làm lộ rõ tính tình thái của *mới*.

- (31) Anh ấy phải tặng chị nhẫn kim cương *mới tuyệt*!

Sự thật là “anh ấy không tặng nhẫn kim cương” nên “không tuyệt”.

Nếu sự tình đã hiện thực thì người nói có ý khen ngợi, tán dương; và *mới tuyệt* có thể kết hợp với tổ hợp cảm thán *làm sao*.

- (32) a. Cô Lan hát *mới tuyệt* chứ!
 b. Cô Lan hát *mới tuyệt* làm sao!

Thuyết tình thái với *cũng*

Thuyết tình thái loại này thường chỉ có một số dạng thức: *cũng phải, cũng đúng, cũng nên, cũng đành, cũng đành chịu, cũng được, cũng chưa/không biết chừng*, v.v.

- *cũng phải/đúng*: cho rằng sự tình vừa nêu là hợp với lẽ thường:

- (33) Anh ấy từ chối lời mời của công ty đó *cũng phải/đúng*.

- *cũng nên/chưa biết chừng*: cho rằng sự tình vừa nêu là một khả năng:

(34) a. Tôi gọi mãi mà không có ai mở cửa. Họ ngủ rồi *cũng nên*.

b. Thi thử đi. Em đậu *cũng chưa biết chừng*.

- *cũng được/không sao/chẳng sao/chưa sao*: cho rằng sự tình vừa nêu có thể chấp nhận:

(35) a. Anh đến trễ một chút *cũng được*.

b. Em nghỉ học một ngày *cũng không sao!*

- *cũng chịu/đành chịu*: cho rằng phải chấp nhận sự tình vừa nêu, không có khả năng khác:

(36) a. Từ điển đó hết lâu rồi. Anh trả gấp 10 *cũng chịu/đành chịu*.

b. Nó muốn đi học *cũng chịu/đành chịu!* Nhà tôi không có tiền!

Cần chú ý: *cũng chịu/đành chịu* ở đây là tình thái chủ quan thuộc về người nói chứ không phải là tình thái của sự tình, nghĩa là không phải “anh chịu”, “thằng Tèo chịu”.

3. Kết luận

Trong giảng dạy tiếng Việt, tình thái, đề, thuyết là những khái niệm cần làm rõ cho học viên. Trong đó, thuyết tình thái (và đề tình thái) là thành phần hết sức quan trọng, vì nó có mặt (ở dạng này hay dạng khác) trong hầu hết các cuộc thoại tự nhiên với tư cách là thành phần hiển lộ trực tiếp thái độ, đánh giá của người nói về nội dung đang đề cập.

Dĩ nhiên, ngoài những thuyết tình thái thường dùng nêu trên còn rất nhiều cách diễn đạt tình thái khác, kể cả những biểu thức tình thái nằm ngoài cấu trúc cơ bản của câu (nghĩa là nó không phải là thuyết hoặc đề, xét về mặt ngữ pháp): nó có thể đứng ở vị trí đầu, giữa hay cuối câu, đóng vai trò như một đánh giá hay bình luận của người nói về sự tình được nêu ở cấu trúc cơ bản đi kèm (CX Hạo, 2004: 335-337)⁶. Đó là các trường hợp như:

(37) a. *Lạ thật*, chuyện của anh ấy mà anh ấy lại không biết!

b. *May thật*, ông giám đốc không biết chuyện này!

c. *Tiếc thay*, chuyện không diễn ra theo ý của chúng ta!

d. *Như ai nấy đều biết/Như các bạn đã biết*, công ty của chúng ta đang gặp khó khăn về vốn...

Các câu trên có thể xem là câu ghép, trong đó các biểu thức tình thái là một vế câu đặc biệt (không có cấu trúc đề - thuyết) được ghép vào một vế câu có nội dung thông tin bình thường (đôi khi cũng đứng ở giữa câu). Các biểu thức tình thái này có thể chuyển đổi thành thuyết hoặc đề tình thái, nếu có mặt các tác tử đánh dấu như đã nói trên.

⁶ Chim Văn Bé thì cho rằng thành phần tình thái này “chi biểu đạt nội dung tình thái, không có thành phần miêu thuật đi kèm”, “thuộc loại câu đặc biệt” (Chim Văn Bé, 2012, tr.256)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Boland Annerieke (2006). *Aspect, tense and modality: Theory, typology, acquisition*, Vol 1. LOT, The Netherlands
2. Bybee J.L. & Fleischman S. (ed.) (1995). *Modality in Grammar and Discourse*. Amsterdam: John Benjamins.
3. Cao Xuân Hạo (1998). *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*. NXB Giáo dục.
4. Cao Xuân Hạo (2004). *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng* (tái bản). NXB Giáo dục.
5. Chim Văn Bé (2012). *Ngữ pháp học chức năng tiếng Việt - Cú pháp học*. Cần Thơ: GDVN.
6. Comrie B. (1976). *Aspect*. Cambridge University Press.
7. Comrie B. (1985). *Tense*. Cambridge University Press.
8. Dik S.C. (1989). *The Theory of Functional Grammar*, Vol 1. Foris Publications.
9. Fillmore C.J. and Langendoen D.T. (ed.) (1971). *Studies in Linguistic Semantics*. Holt, Rinehart and Winston Inc., NY.
10. Givón T. (1984). *Syntax – A Functional-Typological Introduction*, Vol 1. John Benjamins Pub., Amsterdam/Philadelphia.
11. Halliday M.A.K. (2004). *An Introduction to Functional Grammar*, 3rd Edition. Revised by Christian Matthiesen. Hodder Arnold, London.
12. Kuno Susumu (1987). *Functional Syntax*. The University of Chicago. Chicago & London.
13. Lê Đông - Nguyễn Văn Hiệp (2003). Khái niệm tình thái trong ngôn ngữ học. *Ngôn ngữ*, số 7&8.
14. Nguyễn Văn Hiệp (2009). *Cú pháp tiếng Việt*. Hà Nội: GDVN.
15. Nguyễn Văn Hiệp (2012). *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Hà Nội: GDVN
16. Nguyễn Văn Phở (2018). *Ngữ pháp tiếng Việt, ngữ đoạn và từ loại*. TP.HCM: ĐHQG TP HCM.
17. Palmer F.R. (1986). *Mood and Modality*. Cambridge University Press.